

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV – Năm 2018

CK - BẢNG TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH-TT334

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN			0	0
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		145,662,209,681	143,917,552,105
I. Tài sản tài chính (110 = 111 ->129)	110		139,507,309,282	143,570,712,087
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111		5,844,517,279	16,201,470,041
1.1. Tiền	111.1		5,844,517,279	16,201,470,041
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		0	0
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112		30,758,796,250	26,760,163,200
3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113		0	0
4. Các khoản cho vay	114		16,554,797,805	6,040,161,412
5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115		0	0
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116		0	0
7. Các khoản phải thu	117		4,195,125	1,977,500
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		0	0
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		4,195,125	1,977,500
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		0	0
Trong đó: Phải thu khổ đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng	117.3.1		0	0
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		4,195,125	1,977,500
8. Trả trước cho người bán	118		51,488,016,500	62,000,000,000
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119		34,709,468,899	33,135,665,102
10. Phải thu nội bộ	120		0	0
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		0	0
12. Các khoản phải thu khác	122		797,750,904	0
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129		-650,233,480	-568,725,168
II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131->139)	130		6,154,900,379	346,840,018
1. Tạm ứng	131		6,045,420,810	209,814,123
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132			
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133		71,906,263	65,797,601
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		5,200,000	5,200,000
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		0	0
6. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	136		32,373,306	66,028,294
7. Tài sản ngắn hạn khác	137		0	0
8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	138		0	0
9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139		0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	200		3,212,119,064	3,193,506,073
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		1,134,853,433	1,134,853,433
1. Các khoản phải thu dài hạn	211		0	0
2. Các khoản đầu tư	212		1,350,000,000	1,350,000,000
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1		0	0
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2		0	0
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3		0	0
2.4. Đầu tư dài hạn khác	212.4		1,350,000,000	1,350,000,000
3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213		-215,146,567	-215,146,567
II. Tài sản cố định	220		20,684,333	99,035,031
1. Tài sản cố định hữu hình	221		17,684,333	40,948,400
- Nguyên giá	222		5,090,663,446	5,090,663,446
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		-5,072,979,113	-5,049,715,046
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b		0	0
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227		3,000,000	58,086,631
- Nguyên giá	228		3,596,296,230	3,596,296,230
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		-3,593,296,230	-3,538,209,599
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b		0	0

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240			
V. Tài sản dài hạn khác	250		2,056,581,298	1,959,617,609
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		47,310,000	47,310,000
2. Chi phí trả trước dài hạn	252		0	0
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253		0	0
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254		2,009,271,298	1,912,307,609
5. Tài sản dài hạn khác	255		0	0
6. Lợi thế thương mại	256		0	0
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		148,874,328,725	147,111,058,178
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		3,799,849,441	2,431,074,805
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		3,799,849,441	2,431,074,805
1. Vay và nợ thuế tài sản tài chính ngắn hạn	311		0	0
1.1. Vay ngắn hạn	312		0	0
1.2. Nợ thuế tài chính ngắn hạn	313		0	0
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314		0	0
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ	315		0	0
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316		0	0
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317		0	0
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318		0	0
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		0	0
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320		0	0
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		650,000,000	470,000,000
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322		2,874,318,821	1,929,774,805
11. Phải trả người lao động	323		171,345,380	0
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		104,185,240	0
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325		0	0
14. Phải trả nổi bộ ngắn hạn	326		0	0
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		0	0
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		0	0
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		0	31,300,000
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		0	0
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		0	0
20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	332		0	0
II. Nợ phải trả dài hạn	340		0	0
1. Vay và nợ thuế tài sản tài chính dài hạn	341		0	0
1.1. Vay dài hạn	342		0	0
A. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		145,074,479,284	144,679,983,373
I. Vốn chủ sở hữu	410		145,074,479,284	144,679,983,373
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		135,289,000,000	135,289,000,000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		135,289,000,000	135,289,000,000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		135,289,000,000	135,289,000,000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b		0	0
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		0	0
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	411.3		0	0
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4		0	0
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		0	0
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		0	0
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		0	0
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		306,000,000	306,000,000
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		445,000,000	445,000,000
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		0	0
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417		9,034,479,284	8,639,983,373
7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		9,030,325,503	9,794,955,580
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		4,153,781	-1,154,972,207
8. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	418		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		0	0
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		148,874,328,725	147,111,058,178

Chỉ tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT			0	0
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Tài sản cố định thu ngoài	001		0	0
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		0	0
3. Tài sản nhân thế chấp	003		0	0
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		0	0
5. Ngoại tệ các loại	005		0	0
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006		0	0
7. Cổ phiếu quỹ	007		0	0
8. Tài sản tài chính niêm yết/dăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		1,021,940,000	6,127,140,000
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009		0	0
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010		0	0
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011		0	0
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012		15,650,000,000	8,150,000,000
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013		0	0
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			0	0
1. Tài sản tài chính niêm yết/dăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021		134,832,000,000	145,572,000,000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		60,110,660,000	130,882,000,000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		0	2,000,000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		72,000,000,000	8,000,000,000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		0	0
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		2,721,000,000	6,688,200,000
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6		0	0
Tài sản ký quỹ của Nhà đầu tư	021.7		0	0
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		4,000,900,000	525,980,000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		4,000,900,000	525,980,000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		0	0
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3		0	0
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa	022.4		0	0
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023		0	3,433,300,000
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a		0	0
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b		0	0
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025		0	0
7. Tiền gửi của khách hàng	028		326,099,024	501,300,138
7.1. Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	027		326,099,024	501,300,138
Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD	027.1		0	0
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028		0	0
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		0	0
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư	029.1		0	0
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư	029.2		0	0
7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030		0	0
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phụ lục	031		326,099,024	501,300,138
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán	031.1		326,099,024	501,300,138
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán	031.2			
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032			
10. Phải thu/phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	033			
11. Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	034			
Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035			

Ngày 18 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Trưởng giám đốc



Nguyễn Thanh Nghị

Nguyễn Thanh Nghị

Trần Thiên Hà

CÔNG TY: CÔNG TY CP CK AN PHÁT

Địa chỉ: 32 - Hòa Mã - Hai Bà Trưng - Hà Nội

Tel: Fax:

Báo cáo tài chính
Quý IV năm tài chính 2018

Mẫu số B02-CTCK

CK - BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN - QUÝ - TT334

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý năm nay	Quý năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG			0	0	0	0
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		-310,022,647	1,225,293,300	881,898,722	1,234,409,021
a. Lãi bán các tài sản tài chính	01.1		1,572,892,628	1,184,032,500	873,450,897	1,192,536,828
b. Chính sách tăng đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	01.2		-1,887,110,400	39,283,300	4,252,700	39,884,693
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3		4,195,125	1,977,500	4,195,125	1,977,500
d. Chính sách giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu	01.4		0	0	0	0
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02		0	-257,570,000	0	0
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03		5,636,638,598	3,105,959,081	6,553,159,939	5,777,429,459
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04		0	0	0	0
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05		0	0	0	0
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		925,951,328	783,842,772	1,288,768,681	1,058,358,528
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		0	0	0	0
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08		1,100,000,000	5,852,000,000	1,000,000,000	4,892,000,000
1.09. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		82,020,759	68,010,832	93,147,059	101,501,425
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		3,241,136,365	-2,822,142,183	3,241,136,365	3,590,909,091
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11		42,727,272	0	0	0
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01>11)	20		10,698,451,675	7,955,403,822	15,058,110,766	16,754,607,524
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG			0	0	0	0
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		131,740,378	-1,433,826,600	247,999,747	1,194,866,900
a. Lỗ bán các tài sản tài chính	21.1		-100,917,872	0	247,900,828	0
b. Chính sách giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2		232,668,250	-1,433,826,600	98,919	1,194,866,900
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22		0	0	0	0
2.3. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính	23		0	0	0	0
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu	24		82,500,000	1,173,828,167	81,508,312	-280,337,753
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		90,679,836	375,070,952	713,088,091	597,798,712
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		690,292,704	286,521,282	611,432,371	286,590,958
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31		327,897,400	354,795,641	327,897,400	354,795,641

2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32		215,091,871	94,185,629	0	0
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21->32)	40		1,538,202,189	850,485,071	1,981,925,921	2,153,714,458
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
3.1. Chính sách lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		0	0	0	0
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không có định	42		96,990,290	429,896,242	97,182,675	430,721,158
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên	43		0	0	0	0
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44		0	0	0	0
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41->44)	50		96,990,290	429,896,242	97,182,675	430,721,158
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH						
4.1. Chính sách lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		0	0	0	0
Cộng chi phí tài chính (60 = 51->56)	60		0	-267,269,760	0	-78,288,303
V. CHI BÁN HÀNG	61		0	0	0	0
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62		3,390,947,341	3,122,517,062	4,584,918,912	4,525,964,295
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70 = 20+50-60-61-62)	70		5,866,292,435	4,679,567,691	8,588,448,608	10,583,948,230
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
8.1. Thu nhập khác	71		2,635,579	800,000	500,000	3,400,000
8.2. Chi phí khác	72		0	234,081,186	0	234,081,186
Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71-72)	80		2,635,579	-233,281,186	500,000	-230,681,186
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80)	90		5,868,928,014	4,446,286,505	8,588,948,608	10,353,267,044
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		7,730,625,017	3,177,220,119	8,584,794,827	11,508,239,251
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		-1,861,697,003	1,473,209,900	4,153,781	-1,154,972,207
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		1,170,751,959	893,474,287	1,716,950,697	2,070,257,909
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		1,170,751,959	893,474,287	1,716,950,697	2,070,257,909
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		0	0	0	0
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		4,698,176,055	3,562,812,238	6,871,997,911	8,283,009,135
XIII. THU NHẬP THUẬN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500		0	0	0	0
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đông/1 cổ phiếu)	501		347	283	508	612

Người lập biểu



Nguyễn Thanh Nghị

Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Nghị

Ngày 18 tháng 01 năm 2019

Tổng giám đốc



CK - BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ - PPGT - QUÝ - TT334 - final

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			0	0
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	01		8,588,948,608	10,353,267,044
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02		62,676,335	-1,198,820,280
- Khấu hao TSCĐ	03		78,350,698	320,678,929
- Các khoản dự phòng	04		81,508,312	-1,088,778,053
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07		-97,182,675	-430,721,156
- Dự thu tiền lãi	08		0	0
- Các khoản điều chỉnh khác	09		0	0
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		98,919	1,115,184,906
- Lỗi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua	11		98,919	1,194,866,900
- Lỗi suy giảm giá trị Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	12		0	0
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		-4252700	-39,894,693
- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua	19		-4252700	-39,894,693
- Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC	20		0	0
- Lãi khác	21		0	0
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn I	30		-12,527,140,910	-35,732,773,822
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTP	31		-3,994,479,269	6,014,165,872
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		0	0
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		-10,514,636,393	-3,056,759,794
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34		0	0
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35		0	4,355,000,000
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu và dự thu cố tức, tiền lãi	36		-2,217,625	66,746,944
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung c	37		-1,393,803,797	137,006,601
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch TSTC	38		0	0
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39		-797,750,904	28,935,000,000
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		-5,835,606,687	-136,992,715
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		0	0
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		-6,108,662	-28,487,601
(-) Thuế TNDN đã nộp	43		-971,174,000	0
(-) Lãi vay đã trả	44		0	0
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		10,511,983,500	-62,000,000,000
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		104,185,240	0
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không b	47		232,422,307	109,966,869
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		171,345,380	-149,394,000
- Tăng (giảm) phải trả về lỗi giao dịch các TSTC	49		0	0
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		-31,300,000	-9,969,025,798
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51		0	0
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	52		0	-10,000,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		-3,879,669,748	-25,503,036,845
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		218,988	430,721,156
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76		-6,477,502,000	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80		-6,477,502,000	0
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90		-10,356,952,762	-25,072,315,689
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101		16,201,470,041	41,273,785,730
- Tiền	101.1		16,201,470,041	30,073,785,730
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103		5,844,517,279	16,201,470,041
- Tiền	103.1		5,844,517,279	16,201,470,041
- Các khoản tương đương tiền	103.2		0	0

CK - BÁO CÁO LCTT HOẠT ĐỘNG MGUT - PPGT - QUÝ - TT334

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			0	0
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		393,627,190,500	287,324,767,700
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		-365,626,340,500	-243,552,898,300
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03		0	0
4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04		0	0
5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	05		0	0
6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	06		0	0
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách	07		212,699,316,849	153,379,815,094
Tiền gửi kỳ quỹ của Nhà đầu tư tại VSD	07.1		0	0
8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08		-240,782,220,904	-196,921,363,554
9. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của	09		0	0
10. Chi trả cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	10		0	0
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		-93,147,059	-101,522,952
12. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	12		0	0
13. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	13		0	0
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		2,772,539,058	1,366,076,336
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		-2,772,539,058	-1,366,076,336
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		-175,201,114	128,797,988
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		501,300,138	372,502,150
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		501,300,138	372,502,150
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương	32		501,300,138	372,502,150
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33		0	0
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34		0	0
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	35		0	0
Các khoản tương đương tiền	36		0	0
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37		0	0
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	40		326,099,024	501,300,138
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		326,099,024	501,300,138
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương	42		326,099,024	501,300,138
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43		0	0
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		0	0
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	45		0	0
Các khoản tương đương tiền	46		0	0
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47		0	0

Ngày 18 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Nguyễn Thanh Nghị

Nguyễn Thanh Nghị

Trần Thiên Hà

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Quý IV năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/ giảm			Số dư cuối năm		Mã chỉ tiêu	
		2017	2018	2017		2018		2017		2018
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	
I. I. Biến động vốn chủ sở hữu										26624
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		135,289,000,000	135,289,000,000					135,289,000,000	135,289,000,000	26625
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		135,289,000,000	135,289,000,000					135,000,000,000	135,000,000,000	26626
1.2. Cổ phiếu ưu đãi								0	0	26627
3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		306,000,000	306,000,000					306,000,000	306,000,000	26632
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		445,000,000	445,000,000					445,000,000	445,000,000	26633
8. Lợi nhuận chưa phân phối		356,974,238	8,639,983,373	8,283,009,135	0	6,871,997,911	6,477,502,000	8,639,983,373	9,034,479,284	26637
8.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		356,974,238	9,794,955,580	9,437,981,342		5,712,871,923	6,477,502,000	5,712,871,923	9,030,325,503	####
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện			-1,154,972,207	-1,154,972,207		1,159,125,988		1,159,125,988	4,153,781	
Tổng cộng		136,396,974,238	144,679,983,373	8,283,009,135	0	6,871,997,911	6,477,502,000	144,679,983,373	145,074,479,284	26640
II. Thu nhập toàn diện khác										26641
Tổng cộng										26646

Người lập biểu



Nguyễn Thanh Nghị

Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Nghị

Ngày 18 tháng 01 năm 2019

Số 1.03 - Tổng giám đốc



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2018

1 . THÔNG TIN CHUNG

1.1 . Đặc điểm hoạt động của Công ty Chứng khoán

Công ty Cổ phần Chứng khoán An Phát được thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 63/UBCK-GP ngày 15/11/2007 và giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động Trụ sở của Công ty tại: Tầng 5, Tòa nhà Grand Building, Số 32 Hòa Mã, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 135.289.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2018 là 135,289,000,000 đồng; tương đương 13,528,900 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10,000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty chính thức đăng ký giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 30 tháng 11 năm 2017 với mã giao dịch là APG (từ ngày 05 tháng 04 năm 2010 đến ngày 22 tháng 11 năm 2017 cổ phiếu của Công ty giao dịch tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội).

1.2 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Môi giới chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán; Lưu ký chứng khoán.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán đối với công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán (thay thế cho Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, Quyết định số 99/2000/QĐ-BTC ngày 13 tháng 06 năm 2000, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010); Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ tài chính, sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC.

Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 có hiệu lực thi hành từ năm tài chính 2016, riêng các quy định về giá trị hợp lý có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2018.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi hoạt động của công ty chứng khoán, có thời gian đáo hạn hoặc thu hồi không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành là khoản tiền gửi thu được do bán chứng khoán bảo lãnh phát hành tại ngân hàng thương mại chỉ định do Công ty thực hiện chức năng - Tổ chức bảo lãnh phát hành chứng khoán (bảo lãnh chính hoặc phụ) (kể cả tiền thu được từ các Đại lý bán chứng khoán) và tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành.

Tiền gửi về bù trừ thanh toán giao dịch chứng khoán là số tiền sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán của Công ty và khách hàng tại ngày T+1 theo yêu cầu của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), được mở tại Ngân hàng chỉ định để thanh toán mua, bán chứng khoán theo kết quả đã bù trừ thuần (net).

Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua bán chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

2.4 . Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

a) Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM), các khoản cho vay, các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) và các khoản phải thu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) chỉ được xác định theo giá mua/chi phí phát hành.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

b) Nguyên tắc phân loại

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL): tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các loại tài sản tài chính được phân loại nhóm khác khi bán cần phân loại lại vào FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM): là các tài sản tài chính phi phát sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, có kỳ hạn là cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (AFS);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) được xác định theo chi phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Các khoản cho vay: là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- Hợp đồng giao dịch ký quỹ;
- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được xác định theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực, ngoại trừ: các khoản cho vay các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ; các công nợ tài chính phát sinh từ việc chuyển giao một tài sản tài chính không đủ điều kiện dừng ghi nhận hoặc khi phù hợp theo quy định về tiếp tục liên quan; các hợp đồng bảo lãnh tài chính.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS): là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Tài sản tài chính được Công ty đầu tư nhưng không có mục tiêu đầu tư ngắn hạn và kể cả mục tiêu dài hạn cũng chưa xác định được. Do vậy đây là loại tài sản tài chính hạn chế được phân loại trong hoạt động của Công ty.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ: là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh;
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ: là các khoản nợ phải trả tài chính không được xếp loại vào nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

c) Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL và AFS theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được quy định tại Điều lệ hoặc Sổ tay định giá của Công ty hoặc sau khi đã được Ban Giám đốc chấp thuận bằng văn bản.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC như sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế (trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại) là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày 30 tháng 06 năm 2018.

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại FVTPL được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ và được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động theo 02 chỉ tiêu: chỉ tiêu "Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh FVTPL" - Chi tiết "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá giảm) và chỉ tiêu "Thu nhập" - Chi tiết "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá tăng).

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại AFS được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của Báo cáo tình hình tài chính tại chỉ tiêu "Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính theo giá trị hợp lý".

Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư này khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên cơ sở sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

2.5 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính [riêng]/Báo cáo tài chính hợp nhất (nếu đơn vị nhận đầu tư là Công ty mẹ) của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 06/10/2014.

2.6 . Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn phản ánh khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược bằng tiền của Công ty với các đối tượng trong hoạt động của Công ty phù hợp với các quy định của pháp luật có liên quan hiện hành. Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược không thuộc tài sản của Công ty, Công ty phải có trách nhiệm quản lý tách biệt với tài sản bằng tiền của Công ty.

2.7 . Các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

Phải thu bán các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ giá trị phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (không qua các Sở Giao dịch Chứng khoán), kể cả giá trị đáo hạn của các tài sản tài chính hoặc thanh lý các tài sản tài chính này.

Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

Phải thu các dịch vụ Công ty cung cấp: phản ánh các khoản phải thu của Công ty với Sở Giao dịch chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), với Nhà đầu tư là khách hàng của Công ty, với Tổ chức phát hành chứng khoán hoặc bảo lãnh phát hành chứng khoán, các khoản phải thu từ các hoạt động kinh doanh giao dịch chứng khoán.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu: được trích lập cho các khoản nợ đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được trình bày trên chi tiêu "Chi phí quản lý công ty chứng khoán" trên Báo cáo kết quả hoạt động.

Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07/12/2009 như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

2.8 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|-------------------------------------|-------------|
| - Máy móc, thiết bị | 02 - 08 năm |
| - Phần mềm giao dịch, bảng sáng chế | 02 - 08 năm |

2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 . Các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản vay: phản ánh tình hình phát hành trái phiếu và thanh toán trái phiếu; phản ánh các khoản tiền vay tạm thời và tình hình trả nợ tiền vay của Công ty với Ngân hàng, Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam, Quỹ Hỗ trợ thanh toán hoặc các đối tượng cho vay khác theo quy định về hoạt động vay áp dụng đối với công ty chứng khoán.

Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán: phản ánh tình hình thanh toán về các khoản phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), phải trả đại lý phát hành chứng khoán của Công ty.

Các khoản phải trả tổ chức phát hành chứng khoán: phản ánh tình hình nhận và thanh toán khoản phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán về tiền bán chứng khoán bảo lãnh phát hành do Công ty thực hiện ở công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán chính hoặc phụ, kể cả trường hợp công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán bán chứng khoán phát hành qua các đại lý.

2.11 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối của Công ty bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối của Công ty lũy kế tính đến cuối kỳ trước là cơ sở để phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu. Lợi nhuận chưa thực hiện tính đến cuối kỳ trước không là cơ sở phân phối cho chủ sở hữu.

Lợi nhuận đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo thu nhập toàn diện của Công ty lũy kế phát sinh trong kỳ. Số lợi nhuận được sử dụng để phân phối cho các chủ sở hữu phải trừ đi số lỗ đã thực hiện lũy kế tính từ đầu kỳ này và số lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến thời điểm phân phối lãi cho chủ sở hữu. Việc phân phối lợi nhuận của Công ty cho chủ sở hữu phải đảm bảo rõ ràng, minh bạch và theo đúng quy định của pháp luật doanh nghiệp, chứng khoán và các pháp luật hiện hành khác có liên quan đối với công ty chứng khoán, điều lệ công ty chứng khoán, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Lợi nhuận đã thực hiện được phân phối thu nhập cho thành viên góp vốn hoặc cổ đông sau khi đã trừ đi các nghĩa vụ thuế phải nộp tính trên khoản thu nhập được hưởng.

2.12 . Doanh thu, thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập bán các tài sản tài chính tự doanh FVTPL được xác định là số chênh lệch giữa giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra. Thu nhập bán các tài sản tài chính là thu nhập đã thực hiện.

Thu nhập do đánh giá tăng các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý. Thu nhập đánh giá lại các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL là thu nhập chưa thực hiện.

Thu nhập phát sinh từ các tài sản tài chính tự doanh FVTPL, HTM, các khoản cho vay bao gồm: lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của Luật chứng khoán; cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ cổ phiếu, lãi trái phiếu; lãi phát sinh từ các khoản tiền gửi cố định.

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty: FVTPL, HTM, AFS được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập.

2.13 . Chi phí hoạt động và chi phí quản lý công ty

Chi phí được ghi nhận khi có khả năng làm giảm các lợi ích kinh tế tại thời điểm phát sinh hoặc có thể xác định được một cách chắc chắn phát sinh, không phân biệt đã được thanh toán hay chưa.

2.14 . Doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính

Doanh thu tài chính bao gồm

- Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định;
- Doanh thu đầu tư khác;
- Cổ phiếu thương hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không có khoản thu nhập nào được ghi nhận khi quyền được nhận cổ phiếu thương hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập.

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm

- Chi phí lãi vay;
- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn;
- Chi phí tài chính khác (phí chuyển tiền, ...).

2.15 . Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

2.16 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOẢN THỰC HIỆN TRONG KỲ

	Khối lượng giao dịch chứng khoản thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoản thực hiện trong kỳ
		VND
Của Công ty Chứng khoán	312,570	2,558,272,000
- Cổ phiếu	312,570	2,558,272,000
Của nhà đầu tư	24,849,290	164,025,660,500
- Cổ phiếu	24,849,290	164,025,660,500
	25,161,860	166,583,932,500

4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	328,885,046	1,301,000
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Công ty	5,515,632,233	16,201,552,732
Các khoản tương đương tiền		
	5,844,517,279	16,202,853,732

5 . CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH
a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết (*)	134,639,195	138,796,250	6,411,409,907	6,056,069,100
Cổ phiếu Upcom	-	-	933,725,500	134,094,100
Cổ phiếu chưa niêm yết (**)	30,620,000,000	30,620,000,000	20,570,000,000	20,570,000,000
	30,754,639,195	30,758,796,250	27,915,135,407	26,760,163,200

d) Các khoản cho vay

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Hoạt động margin	16,116,500,000	3,932,829,113
Hoạt động ứng trước tiền bán	438,297,805	2,107,332,299
	16,554,797,805	6,040,161,412

6 . DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ TÀI SẢN NHẬN THÊ CHẤP

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Dự phòng giảm giá tài sản tài chính	-	808,440,300
Tại ngày 30/06	-	808,440,300

7 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư	-	4,355,000,000
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	1,977,500	68,724,444
Các khoản phải thu các khoản đầu tư đáo hạn	-	-
Phải thu lãi hoạt động Margin	21,757,275	-
Phải thu lãi hoạt động ứng trước tiền bán	444,221	-
Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp	35,485,018,307	33,135,665,102
- Phải thu Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam	-	-
- Phải thu Sở Giao dịch Chứng khoán	-	-
- Phải thu Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán (phí môi)	102,070,408	98,459,833
- Phải thu lãi hợp đồng ủy thác đầu tư	-	-
- Phải thu về mua bán cổ phiếu kỳ hạn	1,527,500,000	165,000,000
- Phải thu lãi hợp đồng mua bán cổ phiếu kỳ hạn	-	-
- Phải thu Nhà đầu tư về hợp đồng hợp tác kinh doanh cũ	32,865,434,205	32,872,205,269
- Phải thu các dịch vụ khác	990,013,694	-
Phải thu khác	-	-

- Phải thu khác		
	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
	35,509,197,303	37,559,389,546
8 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN		
	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Ứng trước mua cổ phiếu OTC	51,000,000,000	62,000,000,000
	<u>51,000,000,000</u>	<u>62,000,000,000</u>
9 . DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI		
	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
	(650,233,480)	(568,725,168)
	<u>(650,233,480)</u>	<u>(568,725,168)</u>
10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN		
	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	23,170,391	22,666,667
Chi phí thuê nhà	48,735,872	43,130,934
Chi phí thuê kênh, sử dụng thiết bị, quản lý thành viên	-	-
	<u>71,906,263</u>	<u>65,797,601</u>
11 . CẢM CÓ, THẺ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC		
a) Ngắn hạn		
	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Đặt cọc mua nước uống	5,200,000	5,200,000
	<u>5,200,000</u>	<u>5,200,000</u>
b) Dài hạn		
	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Đặt cọc thẻ taxi	10,000,000	-
Đặt cọc tiền thuê nhà	37,310,000	37,310,000
	<u>47,310,000</u>	<u>37,310,000</u>
12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC		
	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	32,373,306	66,028,294
	<u>32,373,306</u>	<u>66,028,294</u>

13 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Đầu tư dài hạn khác	1,350,000,000	1,350,000,000
- Đầu tư dài hạn khác (Công ty CP Đầu Tư Sức Khỏe Việt) (*)	1,350,000,000	1,350,000,000
	1,350,000,000	1,350,000,000

(*) Khoản đầu tư vào Công ty CP Đầu tư Sức khỏe Việt được thực hiện với tư cách cổ đông sáng lập. Theo điều lệ và giấy đăng ký kinh doanh, số vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Đầu tư Sức Khỏe Việt là 30.000.000.000 VND, trong đó vốn góp cam kết của Công ty là 4.500.000.000 đồng (tương đương 450.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần).

14 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tài sản cố định hữu hình của Công ty là Máy móc thiết bị có tổng nguyên giá tại ngày 31/12/2017 là 5,090,663,446 đồng, trong kỳ không có biến động về tài sản này. Giá trị hao mòn lũy kế của các tài sản này tại ngày 31/12/2017 là 5,049,715,046 đồng, trong đó khấu hao trong kỳ là 16,375,759 đồng.

15 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Phần mềm giao dịch, kế toán có nguyên giá tại ngày 30/09/2017 là 3,596,296,230 đồng, giá trị hao mòn lũy kế tại ngày 30/09/2017 là 3,538,209,599 đồng, trong đó khấu hao trong kỳ là 20,406,252 đồng.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản cố định này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

16 . TIỀN NỢ QUÝ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	1,912,307,609	120,000,000
Tiền nộp bổ sung		1,687,801,501
Tiền lãi phân bổ trong kỳ	96,963,689	104,506,108
Số dư cuối kỳ	2,009,271,298	1,912,307,609

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	121,383,285	368,783,231
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1,564,764,531	818,987,834
Thuế Thu nhập cá nhân	1,180,095,642	739,003,740
Các loại thuế khác	8,075,363	3,000,000
	2,874,318,821	1,929,774,805

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải trả cổ tức cho cổ đông		31,300,000
Phải trả lãi các khoản nhận đặt cọc của hợp đồng môi giới		
	-	31,300,000

19 . VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU
a) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	31/12/2018 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2018 VND
Ông Nguyễn Hồ Hưng			5.60%	7,575,000,000
Ông Trần Thiên Hà			5.63%	7,620,000,000
Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (*)			6.12%	8,284,000,000
Công ty Cổ phần Cơ điện IDC (*)			18.05%	24,420,300,000
Công ty CP H.L.S			4.84%	6,550,100,000
Các cổ đông khác			0.01%	80,839,600,000
	0%	-	40%	135,289,000,000

b) Lợi nhuận chưa phân phối

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	9,030,325,503	9,794,955,580
Lợi nhuận chưa thực hiện	4,153,781	(1,154,972,207)
	9,034,479,284	8,639,983,373

c) Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối năm trước	8,639,983,373	356,974,238
Lỗ chưa thực hiện tính đến cuối kỳ kế toán	4,153,781	(1,154,972,207)
Lỗ/lãi đã thực hiện kỳ này tính từ đầu kỳ	6,867,844,130	9,437,981,342
Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn	15,507,827,503	9,794,955,580
Số lãi phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn năm này	(6,477,502,000)	-
- Quỹ dự trữ điều lệ	-	-
- Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	-	-
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
toán	9,030,325,503	9,794,955,580

d) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/12/2018	01/01/2018
--	------------	------------

	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	135,289,000,000	135,289,000,000
- Vốn góp đầu kỳ	135,289,000,000	135,289,000,000
- Vốn góp cuối kỳ	135,289,000,000	135,289,000,000
e) Cổ phiếu	31/12/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	13,528,900	13,528,900
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	13,528,900	13,528,900
- Cổ phiếu phổ thông	13,528,900	13,528,900
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13,528,900	13,528,900
- Cổ phiếu phổ thông	13,528,900	13,528,900
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10,000	10,000
20 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOẢN	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	1,021,940,000	1,112,140,000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	-	5,015,000,000
	1,021,940,000	6,127,140,000
21 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHƯA LƯU KÝ TẠI VSD CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOẢN	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Công ty	15,650,000,000	8,150,000,000
	15,650,000,000	8,150,000,000
22 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	60,110,660,000	130,882,210,000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	-	2,000,000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	72,000,000,000	8,000,000,000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	2,721,000,000	6,688,200,000
	134,831,660,000	145,572,410,000
23 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	4,000,900,000	525,980,000
	4,000,900,000	525,980,000
24 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHỜ VỀ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND

Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư		3,433,300,000
		3,433,300,000
25 . TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ		
	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	326,099,024	501,300,138
1. Nhà đầu tư trong nước	326,099,024	501,300,138
	326,099,024	501,300,138
26 . PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ		
	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	326,099,024	501,300,138
1.1 Nhà đầu tư trong nước	326,099,024	501,300,138
	326,099,024	501,300,138
27 . PHẢI TRẢ VAY CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CỦA NHÀ ĐẦU TƯ		
	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
1.1 Phải trả gốc margin	16,116,500,000	3,932,829,113
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	<i>16,116,500,000</i>	<i>3,932,829,113</i>
<i>Nhà đầu tư nước ngoài</i>	-	-
1.2 Phải trả lãi margin	21,757,275	-
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	<i>21,757,275</i>	-
<i>Nhà đầu tư nước ngoài</i>	-	-
2. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	438,742,026	2,107,332,299
2.1 Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	438,297,805	2,107,332,299
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	<i>438,297,805</i>	<i>2,107,332,299</i>
<i>Nhà đầu tư nước ngoài</i>	-	-
2.2 Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	444,221	-
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	<i>444,221</i>	-
<i>Nhà đầu tư nước ngoài</i>	-	-
	16,598,756,576	6,040,161,412
28 . THU NHẬP		
a) Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính		
b) Cổ tức và tiền lãi sát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS	Quý IV năm 2018	Quý IV năm 2017
	VND	VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	4,195,125	1,977,500
Từ tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)		
Từ các khoản cho vay	8,553,159,939	5,777,429,459
	8,557,355,064	5,779,406,959

29 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý IV năm 2018 VND	Quý IV năm 2017 VND
Doanh thu, dự thu cổ tức phát sinh trong kỳ		
Doanh thu lãi liên gửi không kỳ hạn	97,182,675	430,721,156
	97,182,675	430,721,156

30 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý IV năm 2018 VND	Quý IV năm 2017 VND
Chi phí lãi vay	-	-
Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	-	-
Chi phí đầu tư khác	-	1,383,691
	-	1,383,691

31 . CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	năm 2018 VND	năm 2017 VND
Chi phí lương và các khoản theo lương	2,316,807,900	2,081,811,250
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	192,713,386	233,653,024
Chi phí công cụ, dụng cụ	27,609,609	1,333,333
Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT	78,350,698	320,678,929
Chi phí thuế, phí và lệ phí	31,424,539	3,000,000
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,356,283,828	1,065,337,854
Chi phí khác	581,728,952	820,149,905
	4,584,918,912	4,525,964,295

Người lập biểu



Nguyễn Thanh Nghị

Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Nghị

Ngày 18 tháng 01 năm 2019

Tổng giám đốc



Trần Thiên Hà